

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2016

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2016)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.831.192.332	283.280.722.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	45.183.412.446	168.407.993.499
1. Tiền	111		27.593.412.446	40.787.993.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.590.000.000	127.620.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	217.274.870.000	58.387.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		217.274.870.000	58.387.500.000
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.026.864.516	34.584.155.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	41.742.748.184	31.009.652.943
2. Trả trước cho người bán	132	IV.03	6.476.785.679	4.337.970.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04	19.625.380.020	14.084.135.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	IV.05	(16.818.049.367)	(14.847.603.644)
IV. Hàng tồn kho	140		13.824.364.904	21.541.029.702
1. Hàng tồn kho	141	IV.06	13.824.364.904	21.541.029.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		521.680.466	360.043.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.636.364	67.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.044.102	293.043.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		850.488.178.286	851.261.646.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.950.000	52.522.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		25.950.000	52.522.818
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.689.773.800	196.110.454.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.08	186.487.428.800	190.908.109.201
- Nguyên giá	222		343.142.775.714	333.083.201.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.655.346.914)	(142.175.092.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.771.707.034	4.043.861.348
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.771.707.034	4.043.861.348
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		638.135.620.784	645.369.193.487
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.10	317.138.354.170	324.345.354.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.10	320.997.266.614	321.023.839.432
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.865.126.668	5.685.614.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.865.126.668	5.685.614.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.178.319.370.618	1.134.542.369.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		171.627.147.309	158.434.439.420
I. Nợ ngắn hạn	310		106.209.699.946	98.823.417.859
1. Phải trả người bán	311	IV.11	2.227.827.675	2.849.574.856
2. Người mua trả tiền trước	312	IV.11	2.611.547.344	12.485.843.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.13	3.230.373.579	9.628.015.607
4. Phải trả người lao động	314		2.979.812.688	787.469.677
5. Chi phí phải trả	315		908.714.113	164.016.999
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.14	57.235.312.395	57.029.402.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	33.956.571.389	5.916.001.611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		862.707.120	686.724.736
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		2.196.833.643	9.276.368.604
II. Nợ dài hạn	330		65.417.447.363	59.611.021.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.569.629.000	2.942.438.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	IV.12	55.586.933.613	55.956.313.681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		325.116.163	712.269.880
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.935.768.587	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.006.692.223.309	976.107.929.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	1.006.692.223.309	976.107.929.621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		547.817.785	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.288.618.540	38.244.906.298
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	240.750.761.108	213.034.373.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	178.705.503.458	145.750.889.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	62.045.257.650	67.283.483.608
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	6.539.106.850	3.731.263.114
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.178.319.370.618	1.134.542.369.041

Người lập biểu

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	70.365.460.945	57.888.231.310	217.159.303.705	216.048.424.885
2.	Các khoản giảm trừ	02	V.2	3.355.553.154	-	3.443.095.476	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	67.009.907.791	57.888.231.310	213.716.208.229	216.048.424.885
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.4	62.041.062.059	29.917.574.259	186.590.366.146	166.972.643.189
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.5	4.968.845.732	27.970.657.051	27.125.842.083	49.075.781.696
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	3.539.948.800	518.594.689	69.559.040.275	17.578.218.447
7.	Chi phí tài chính	22	V.6	1.446.228.633	172.061.865	2.206.780.902	457.195.761
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		580.551.875	-	1.088.266.750	1.213.333.738
9.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(7.206.999.885)	11.726.928.716	(7.206.999.885)	24.144.789.700
10.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	5.115.670.630	5.998.712.298	19.042.443.899	19.666.489.265
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.260.104.616)	34.045.406.293	68.228.657.672	70.675.104.817
13.	Thu nhập khác	31	V.8	693.555.245	5.648.233.198	1.136.750.899	5.924.217.626
14.	Chi phí khác	32	V.9	8.903.426	129.811.700	4.154.589.323	236.590.170
15.	Lợi nhuận khác	40		684.651.819	5.518.421.498	(3.017.838.424)	5.687.627.456
15.1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.575.452.797)	39.563.827.791	65.210.819.248	76.362.732.273
15.2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	546.607.973	6.751.977.182	3.552.715.315	9.310.733.581
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		67.530.513	-	387.153.717	-
16.1	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		(5.054.530.257)	32.811.850.609	62.045.257.650	67.051.998.692
16.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	32.474.329.348	61.601.946.456	66.630.533.261
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		-	337.521.261	443.311.194	421.465.431
		70	V.12	-	484	918	993

Người lập biểu

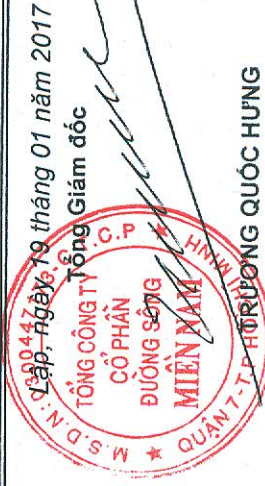
Phạm Quang Minh

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Quý

TRỊNH VĂN QUÝ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		65.210.819.248	76.362.732.273
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		14.480.254.629	15.813.127.325
Thay đổi các khoản dự phòng	03		1.970.445.723	284.356.869
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(58.378.423.578)	(41.723.008.147)
Chi phí lãi vay	06		1.088.266.750	1.213.333.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		24.371.362.772	51.950.542.058
Thay đổi các khoản phải thu	09		(18.482.582.287)	(6.419.455.240)
Thay đổi hàng tồn kho	10		7.716.664.798	(5.353.978.084)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		(7.398.946.860)	(16.845.714.052)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(179.511.918)	690.672.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.088.266.750)	(1.213.333.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.206.081.538)	(4.675.567.126)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		158.781.979	6.159.684.325
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.079.534.961)	(6.517.531.503)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		(12.188.114.765)	17.775.318.640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua tài sản cố định	21		(20.787.420.914)	(6.188.929.003)
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		(158.887.370.000)	8.712.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.559.040.275	17.578.218.447

Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		(110.115.750.639)	20.101.789.444
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay nhận được	33		33.591.160.825	26.421.326.063
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(961.876.474)	(29.071.735.304)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.550.000.000)	(25.430.900.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát			(348.494.734)	(128.870.321)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40		(920.715.649)	(28.081.309.241)
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		(123.224.581.053)	9.795.798.843
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		168.407.993.499	158.612.194.656
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.01	45.183.412.446	168.407.993.499

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 04 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán tổng công ty có 412 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 520 nhân

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BCT ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền	273.983.136	1.202.105.096
Tiền gửi ngân hàng	20.589.429.310	39.585.888.403
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	24.320.000.000	127.620.000.000
Tổng cộng	45.183.412.446	168.407.993.499

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ủy thác đầu tư	135.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng) (i)	82.274.870.000	58.387.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	217.274.870.000	58.387.500.000

(i) Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.742.748.184	31.009.652.943
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan</i>	15.194.367.950	7.298.734.894
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	5.743.434.493	5.004.675.791
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu từ khách hàng khác	16.317.886.291	14.219.182.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.476.785.679	4.337.970.529
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	3.793.888.000	-
Cty TNHH XD Công trình thủy Hồng Phúc	412.000.000	99.880.000
Cty TNHH XD TM Phong phú Thịnh	-	1.556.450.000
Cty TNHH SX TM DV Khang Đại Hưng	-	1.113.000.000
Cty TNHH SX CK Trường thịnh	700.240.200	-
Cty TNHH SX & TM Thép bắc Việt	1.267.200.000	-
Trả trước cho người bán khác	303.457.479	1.568.640.529

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	16.134.815.723	12.790.160.357
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.570.833.333	1.242.012.452
Tạm ứng cho nhân viên	1.919.730.964	51.962.826
Tổng cộng	<u>19.625.380.020</u>	<u>14.084.135.635</u>

05. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	giá gốc	giá trị có thể thu hồi	giá gốc	giá trị có thể thu hồi
Cty CP XD Ctrình và TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.867.071.592	-	2.896.625.869	-
	<u>16.818.049.367</u>		<u>14.847.603.644</u>	

Ghi chú: Các khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối quý: 16.818.049.367

Số đầu năm: 14.847.603.644

06. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.594.197.587	916.141.869
Công cụ, dụng cụ	347.543.494	15.137.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.306.743.356	9.966.796.985
Hàng hóa	8.575.880.467	10.642.952.908
Tổng cộng	<u>13.824.364.904</u>	<u>21.541.029.702</u>

07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
chi phí khác	72.636.364	7.000.000
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	5.865.126.668	5.685.614.750
Tổng cộng	<u>5.997.763.032</u>	<u>5.752.614.750</u>

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	213.160.910.766	18.757.028.370	99.996.204.612	1.169.057.738	333.083.201.486
Mua mới trong kỳ	10.059.058.721	916.000.000	-	-	10.975.058.721
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(873.791.839)	(41.692.654)	(915.484.493)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	223.219.969.487	19.673.028.370	99.122.412.773	1.127.365.084	343.142.775.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(70.834.142.965)	(13.248.479.280)	(57.111.465.240)	(981.004.800)	(142.175.092.285)
Khấu hao trong kỳ	(7.833.603.703)	(1.329.415.731)	(6.172.319.536)	(60.400.152)	(15.395.739.122)
Giảm khác	-	-	873.791.839	41.692.654	915.484.493
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(78.667.746.668)	(14.577.895.011)	(62.409.992.937)	(999.712.298)	(156.655.346.914)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	142.326.767.801	5.508.549.090	42.884.739.372	188.052.938	190.908.109.201
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	144.552.222.819	5.095.133.359	36.712.419.836	127.652.786	186.487.428.800

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 10.1)	317.138.354.170	324.345.354.055
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh 10.2)	320.997.266.614	321.023.839.432
CỘNG	638.135.620.784	645.369.193.487

10.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	<i>Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747</i>	<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết				
Số đầu kỳ	165.454.445.760	(3.561.349.400)	120.854.419	162.013.950.779
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	30.268.868.649	-	44.785.030	30.313.653.679
Cổ tức nhận được trong kỳ	(37.520.653.564)	-	-	(37.520.653.564)
Số cuối kỳ	158.202.660.845	(3.561.349.400)	165.639.449	154.806.950.894
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	321.185.259.636	-	3.160.094.419	324.345.354.055
Số cuối năm	313.933.474.721		3.204.879.449	317.138.354.170

10.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (*)	320.184.141.975	16,00	320.184.141.975	16,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639		373.124.639	
Khác	-		26.572.818	
TỔNG CỘNG	320.997.266.614		321.023.839.432	

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.227.827.675	2.849.574.856
Trong đó:		
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	562.446.630	-
Cty TNHH Phương hải Anh	384.532.819	-
Cty TNHH DV Vân Tiến	469.844.793	
Cty TNHH TM và Tiếp vận sông sài gòn	-	1.477.872.000
Cty CP XNK tây thái bình dương	-	813.900.604
Phải trả người bán khác	811.003.433	557.802.252
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.611.547.344	12.485.843.504
Ban quản lý dự án quận 11		8.871.044.350
Người mua trả tiền trước khác	2.611.547.344	3.614.799.154
CỘNG	4.839.375.019	15.335.418.360

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2016		Phát sinh		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Cty mẹ						
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	17.900.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả:</i>						
<i>Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II</i>	1.056.571.389	1.056.571.389	1.056.571.389	957.906.970	957.906.970	957.906.970
Cộng	33.956.571.389	33.956.571.389	48.956.571.389	15.957.906.970	957.906.970	957.906.970

Ghi chú: Đây là khoản vay ngắn hạn từ Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6%/năm, thời hạn 03 tháng

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2016		Phát sinh		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)</i>	48.943.731.890	48.943.731.890	610.519.586	1.060.547.893	49.393.760.197	49.393.760.197
<i>Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)</i>	6.643.201.723	6.643.201.723	80.648.239	-	6.562.553.484	6.562.553.484
Cộng	55.586.933.613	55.586.933.613	691.167.825	1.060.547.893	55.956.313.681	55.956.313.681

Ghi chú:

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sờ Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tài cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sờ Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt), Bộ tài chính cho Sowatco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc quản lý & quản trị. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Tăng	Giảm	31/12/2016
				VND
Thuế TNDN	8.002.561.608	3.307.736.865	(10.206.081.538)	1.104.216.935
Thuế GTGT	1.032.391.298	17.383.088.716	(16.507.426.380)	1.908.053.634
Thuế TNCN	427.489.433	1.141.932.303	(1.358.326.626)	211.095.110
Khác	7.007.900	2.000.000	(2.000.000)	7.007.900
TỔNG CỘNG	9.469.450.239	21.834.757.884	(28.073.834.544)	3.230.373.579

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
		VND
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	24.816.406.061	25.456.284.059
Nhận ký quỹ	5.308.335.500	7.069.435.534
Doanh thu chưa thực hiện	-	5.867.969.435
Phải trả hãng tàu	2.475.172.414	2.652.317.134
Bảo hiểm thuyền viên	1.435.607.113	811.482.989
Kinh phí công đoàn	298.299.476	276.834.603
BHXH, BHYT và BHTN	44.533.636	36.377.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.856.958.195	14.858.700.944
	57.235.312.395	57.029.402.265
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	6.593.100.000	1.687.500.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	584.500.000	904.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.029.000	350.438.000
	7.569.629.000	2.942.438.000
TỔNG CỘNG	64.804.941.395	59.971.840.265

15 Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình thay đổi nguồn Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính : VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	671.000.000.000	531.468.161	-	25.995.112.256	12.207.973.959	49.565.919.026	167.127.284.116	926.427.757.518	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.118.216.558	25.118.216.558	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(25.016.408.545)	(25.016.408.545)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	14.861.974	-	(29.723.948)	(14.861.974)	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	(4.373.748)	-	684.627.531	680.253.783	
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	671.000.000.000	531.468.161	-	25.995.112.256	12.218.462.185	49.565.919.026	167.883.995.712	927.194.957.340	
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016									
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	671.000.000.000	531.468.161	-	38.244.906.298	-	49.565.919.026	210.185.293.502	969.527.586.987	
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày lại)	671.000.000.000	531.468.161	-	38.244.906.298	-	49.565.919.026	213.034.373.022	972.376.666.507	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	62.045.257.650	62.045.257.650	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	44.280.152	-	-	(106.059.751)	(61.779.599)	
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(43.600.001)	(43.600.001)	
Tặng (Giảm) khác	-	16.349.624	-	(567.910)	-	-	(629.209.812)	(613.428.098)	
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	671.000.000.000	547.817.785	-	38.288.618.540	-	49.565.919.026	240.750.761.108	1.000.153.116.459	

15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
15.2 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		
15.3 Lãi trên cổ phiếu		
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	61.601.946.456	66.630.533.261
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	918	993
15.4 Cổ tức		
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	33.550.000.000	25.430.900.000

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	38.163.908.879	64.335.939.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.995.394.826	151.712.485.705
Tổng cộng	217.159.303.705	216.048.424.885

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	3.443.095.476	-
Tổng cộng	3.443.095.476	-

3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	34.720.813.403	64.335.939.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.995.394.826	151.712.485.705
Tổng cộng	213.716.208.229	216.048.424.885

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.909.264.612	78.797.066.851
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.681.101.534	88.175.576.338
Tổng cộng	186.590.366.146	166.972.643.189

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.214.232.449	7.787.739.787
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	61.334.423.826	9.790.478.660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.384.000	-
Tổng cộng	69.559.040.275	17.578.218.447

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.088.266.750	1.213.333.738
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SDCK	691.167.825	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.441.726.692
Hoàn nhập lãi vay trích vượt các năm trước		(2.268.563.963)
Chi phí tài chính khác	427.346.327	70.699.294
Tổng cộng	2.206.780.902	457.195.761

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
- Chi phí nhân công	7.802.937.469	10.350.564.296
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.935.768.587	-
- Dự phòng các khoản phải thu	1.442.216.703	175.673.388
- Dự phòng bảo hành công trình		613.554.436
- Chi phí khấu hao TSCĐ	307.830.156	318.448.285
- Chi phí khác	7.553.690.984	8.208.248.860
Tổng cộng	19.042.443.899	19.666.489.265

8 THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	201.454.545	-
Xử lý các khoản nợ không phải trả		4.982.841.274
Thu nhập khác	935.296.354	941.376.352
Tổng cộng	1.136.750.899	5.924.217.626

9 CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Xóa sổ chi phí xây dựng dở dang	3.947.043.994	
Chi phí khác	207.545.329	236.590.170
Tổng cộng	4.154.589.323	236.590.170

10 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí nhân công	40.877.296.562	60.680.126.965
Giá vốn hàng đã bán	37.909.264.612	32.573.316.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.395.739.122	15.565.839.944
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.205.954.687	26.823.167.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.383.967.521	37.806.466.654
Chi phí khác	75.860.587.541	13.190.214.635
Tổng cộng	205.632.810.045	186.639.132.454

11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.325.733.437	9.310.733.581
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	319.623.204	-
Tổng cộng	3.645.356.641	9.310.733.581

12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ	61.601.946.456	66.630.533.261
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	918	993

13 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
- Chi phí tiền lương, thưởng, thù lao	1.200.100.000	969.900.000

14 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội du	Cho kỳ kế toán 12	Cho kỳ kế toán 12
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp	58.450.414.247	56.692.697.653
		Nhận cổ	37.520.653.564	9.760.077.560
Công ty LD Keppel Land Watco	Bên lquan	Nhận cổ t	19.080.049.045	-

Vào ngày kết thúc kết toán 31/12/2016.các khoản phải thu với bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội du	Cho kỳ kế toán 12	Cho kỳ kế toán 12
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Công ty CP XD CT & TM 747	Cty liên kết	Cung cá	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty liên doanh tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp	8.150.809.761	376.210.755
Công ty CP DV THĐT Miền Nam	Cty liên kết	Cung cá	224.431.600	458.605.814
Công ty CP ĐM&SCPTT Cần Thơ	Cty liên kết	Cung cá	355.208.264	-
TỔNG CỘNG			15.194.367.950	7.298.734.894

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 04 kết thúc ngày 31/12/2016**15. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Doanh thu bộ phận	27.687.156.037	24.913.360.392	33.304.923.267	10.355.612.946	117.455.155.587	61.315.673.621	275.031.881.850
Lợi nhuận bộ phận	(3.101.070.150)	2.541.290.485	2.551.024.367	870.221.652	24.264.375.729	54.108.673.736	81.234.515.819
Đối chiếu:							
Doanh thu không phân bổ							1.136.750.899
Lãi tiền gửi							8.243.366.654
Chi phí lãi vay							(2.206.780.902)
Chi phí không phân bổ							(23.197.033.222)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							65.210.819.248
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao và khấu trừ	(287.939.998)	(1.438.155.533)	(253.050.444)	(3.499.958)	(12.497.608.696)	-	(14.480.254.629)
Dự phòng phải thu khó đòi		(105.225.081)		(246.506.876)		(1.451.518.015)	(1.803.249.972)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Tài sản bộ phận	3.745.985.432	25.075.266.484	3.546.767.315	37.660.493	164.429.391.678	855.410.490.784	1.052.245.562.186
Đối chiếu:							
Phải thu bộ phận							126.073.808.432
Tài sản không phân bổ							1.178.319.370.618
Tổng tài sản							59.055.512.403
Nợ phải trả bộ phận							
Đối chiếu:							
Phải trả bộ phận		504.685.235	345.942.868	45.484.830.252	12.720.054.048		112.571.634.906
Nợ phải trả không phân bổ							171.627.147.309
Tổng nợ phải trả							-

15. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Doanh thu bộ phận	34.947.807.561	28.421.836.451	33.165.699.313	9.373.125.851	110.139.955.709	7.867.178.002	223.915.602.887
Lợi nhuận bộ phận	5.525.727.803	2.308.510.629	3.209.618.173	972.163.807	37.059.761.284	32.011.967.702	81.087.749.398
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							5.924.217.626
Lãi tiền gửi							9.711.040.445
Chi phí lãi vay							(457.195.761)
Chi phí không phân bổ							(19.903.079.435)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							76.362.732.273
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	(439.456.190)	(1.497.096.984)	-	-	(13.505.308.794)	-	(15.441.861.968)
Dự phòng phải thu khó đòi					169.590.493		169.590.493
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản bộ phận	14.173.681.286	21.780.891.025	12.908.633.301	12.312.418.632	188.190.135.412	703.756.693.487	953.122.453.143
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							181.419.915.888
Tài sản không phân bổ							1.134.542.369.041
Tổng tài sản							67.188.133.298
Nợ phải trả bộ phận	452.960.146	2.313.322.062	17.227.793.601	45.421.386.346	1.772.671.143	-	-
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							91.246.306.122
Nợ phải trả không phân bổ							158.434.439.420
Tổng nợ phải trả							-

16 ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU KẾ TOÁN NĂM TRƯỚC

Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản mục dự phòng đầu tư dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh từ việc hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào một công ty liên kết, là Công ty Cổ phần xây dựng công trình và thương mại 747. Việc ghi nhận này đã được điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi giảm tài khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, ghi tăng tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 3.561.349.400 VND; 712.269.880 VND và 2.849.079.520 VND

Ngoài ra, một vài dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với các trình bày của kỳ này, chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại	Ảnh hưởng của trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được phân loại/ trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.710.918.049	7.298.732.894	-	31.009.650.943
Thuế GTGT được khấu trừ	-	293.043.773	-	293.043.773
Thuế và các khoản khác phải thu NN	293.043.773	(293.043.773)	-	-
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	644.529.496.030	(320.184.141.975)	-	324.345.354.055
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	839.697.457	320.184.141.975	-	321.023.839.432
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.561.349.400)	-	3.561.349.400	-
Phải trả ngắn hạn khác	49.730.667.371	7.298.734.894	-	57.029.402.265
Vay ngắn hạn	4.958.094.641	957.906.970	-	5.916.001.611
Vay dài hạn	56.914.220.651	(957.906.970)	-	55.956.313.681
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-	712.269.880	712.269.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	5.154.133.212	137.747.676.682	2.849.079.520	145.750.889.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	205.031.160.290	(137.747.676.682)	-	67.283.483.608

17 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG